



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIỄN
THÔNG FPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VIỄN THÔNG FPT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ
NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG FPT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0101778163
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-21 16:03:44
Foxit Reader Version: 9.6.0



THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Ông Phan Thế Thành	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Võ Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Khương	Trưởng ban
Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
Bà Lưu Thị Kim Thoa	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.933.781.095.682	15.257.330.627.437
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		713.425.316.747	679.277.313.660
111	Tiền	3	442.912.058.157	349.170.044.324
112	Các khoản tương đương tiền		270.513.258.590	330.107.269.336
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		12.378.501.219.537	11.376.821.923.875
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	12.378.501.219.537	11.376.821.923.875
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.152.609.986.778	1.815.061.889.259
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.048.505.156.434	1.757.533.007.648
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		163.138.393.846	163.253.428.637
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	191.822.741.376	158.903.503.000
137	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5	(250.856.304.878)	(264.628.050.026)
140	Hàng tồn kho	7	1.426.949.537.850	1.196.303.165.040
141	Hàng tồn kho		1.441.729.039.615	1.213.429.172.696
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.779.501.765)	(17.126.007.656)
150	Tài sản ngắn hạn khác		262.295.034.770	189.866.335.603
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	226.041.323.305	145.835.516.238
152	Thuế GTGT được khấu trừ		20.368.790.345	43.921.597.332
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	15.884.921.120	109.222.033
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.170.993.649.171	8.510.994.698.205
210	Các khoản phải thu dài hạn		26.190.016.612	25.896.153.168
216	Phải thu dài hạn khác		26.190.016.612	25.896.153.168
220	Tài sản cố định		5.785.975.696.638	5.688.194.234.388
221	Tài sản cố định hữu hình	10	5.323.298.192.799	5.078.687.887.701
222	Nguyên giá		14.676.925.119.898	13.369.037.927.616
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.353.626.927.099)	(8.290.350.039.915)
227	Tài sản cố định vô hình	11	462.677.503.839	609.506.346.687
228	Nguyên giá		1.150.249.760.810	1.253.885.721.975
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(687.572.256.971)	(644.379.375.288)
240	Tài sản dở dang dài hạn		696.595.065.534	389.574.246.576
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	696.595.065.534	389.574.246.576
250	Đầu tư tài chính dài hạn		6.000.000.000	6.200.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.684.980.000	9.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.656.232.870.387	2.401.130.064.073
261	Chi phí trả trước dài hạn	8	2.638.968.563.678	2.377.253.610.814
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		17.264.306.709	23.876.453.259
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.104.774.744.853	23.768.325.325.642

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		14.873.990.102.754	13.122.061.089.134
310	Nợ ngắn hạn		14.680.701.219.034	13.000.283.528.216
311	Phải trả người bán ngắn hạn		1.874.610.162.906	1.541.348.647.172
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		134.288.296.245	123.277.635.732
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	9	400.301.569.324	426.358.111.164
314	Phải trả người lao động		1.783.804.117.734	1.497.091.745.800
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	413.207.171.422	345.801.018.557
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	1.881.663.348.162	1.745.702.838.876
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	272.485.291.138	279.814.774.431
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	7.359.517.303.863	6.540.635.801.900
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		560.823.958.240	500.252.954.584
330	Nợ dài hạn		193.288.883.720	121.777.560.918
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	13	31.383.402.114	34.891.471.164
337	Phải trả dài hạn khác		2.740.478.670	1.681.834.640
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	151.289.507.937	81.784.329.565
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		7.875.494.999	3.419.925.549
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.230.784.642.099	10.646.264.236.508
410	Vốn chủ sở hữu	17, 18	11.230.784.642.099	10.646.264.236.508
411	Vốn góp của chủ sở hữu		7.387.634.630.000	4.925.091.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.387.634.630.000	4.925.091.640.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		55.391.600.000	55.391.600.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		515.018.199.497	2.122.083.824.808
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.937.622.562.419	3.189.864.568.073
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		386.859.582.881	1.081.485.817.354
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.550.762.979.538	2.108.378.750.719
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		335.117.650.183	353.832.603.627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.104.774.744.853	23.768.325.325.642



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

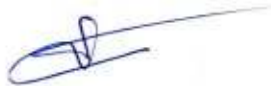


Hoàng Việt Anh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.229.226.698.535	4.817.456.864.602	19.521.806.827.821	17.617.660.996.679
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	9.428.296.922	6.881.442.765	15.091.518.665	7.260.744.042
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.219.798.401.613	4.810.575.421.837	19.506.715.309.156	17.610.400.252.637
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.743.827.352.468	2.593.215.758.293	9.796.896.846.035	9.294.623.536.001
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.475.971.049.145	2.217.359.663.544	9.709.818.463.121	8.315.776.716.636
21	Doanh thu hoạt động tài chính	208.798.302.631	185.092.117.444	805.224.384.217	659.223.846.745
22	Chi phí tài chính	85.478.759.446	80.870.127.876	374.045.929.358	334.222.815.878
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	83.263.304.365	66.523.065.678	346.676.040.573	295.513.005.046
25	Chi phí bán hàng	923.501.287.601	863.588.119.553	3.501.069.545.688	2.856.882.910.299
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	541.585.429.530	535.904.619.850	2.291.156.681.409	2.150.592.972.594
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.134.203.875.199	922.088.913.709	4.348.770.690.883	3.633.301.864.610
31	Thu nhập khác	9.764.291.372	4.930.177.863	43.227.272.233	23.752.043.108
32	Chi phí khác	7.645.983.564	5.864.248.732	28.034.740.707	69.456.190.382
40	Lợi nhuận khác	2.118.307.808	(934.070.869)	15.192.531.526	(45.704.147.274)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.136.322.183.007	921.154.842.840	4.363.963.222.409	3.587.597.717.336
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	227.073.111.898	188.286.204.657	866.690.181.308	726.110.309.518
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.979.440.448	(4.173.590.244)	11.067.716.000	401.303.857
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	905.269.630.661	737.042.228.427	3.486.205.325.101	2.861.086.103.961
	Phân bổ cho:				
61	Cổ đông của công ty mẹ	884.639.254.497	720.711.965.304	3.417.997.633.446	2.803.323.676.314
62	Cổ đông không kiểm soát	20.630.376.164	16.330.263.123	68.207.691.655	57.762.427.647



Nguyễn Thị Hồng
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.363.963.222.409	3.587.597.717.336
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	1.323.764.487.291	1.372.284.413.689
03	Các khoản dự phòng	47.692.640.980	87.280.665.526
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.571.310.369)	(6.415.210.841)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(719.489.654.288)	(524.762.592.813)
06	Chi phí lãi vay	346.676.040.573	295.513.005.046
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.349.035.426.596	4.811.497.997.943
09	Tăng các khoản phải thu	(357.958.724.672)	(470.001.918.689)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(228.299.866.919)	(388.407.440.528)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	897.398.610.178	1.256.369.642.551
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	(341.920.759.931)	(235.020.131.875)
14	Tiền lãi vay đã trả	(356.428.293.706)	(341.455.833.056)
15	Thuế TNDN đã nộp	(955.367.973.891)	(558.228.202.276)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(298.479.225.854)	(248.797.837.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.707.999.191.801	3.825.956.276.177
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.750.849.897.228)	(1.032.212.944.328)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.083.751.002	108.064.737
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	(26.011.095.011.707)	(22.296.225.765.331)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	25.009.615.716.045	19.571.348.530.419
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	718.552.947.246	538.036.540.711
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.032.692.494.642)	(3.218.945.573.792)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	19.344.741.896.766	15.486.593.648.206
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(18.457.596.579.379)	(14.849.479.719.091)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.541.690.383.750)	(1.000.656.667.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.654.545.066.363)	(363.542.737.985)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20.761.630.796	243.467.964.400
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	679.277.313.660	423.984.252.859
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	13.386.372.291	11.825.096.401
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	713.425.316.747	679.277.313.660

Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là 'FOX'.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.12.2025 và 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 10.731 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.986 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất :

Số liệu so sánh trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất :

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay hợp nhất riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các công ty con.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7 và 5);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8 và 7);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.11; 10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
Tiền mặt	58.174.022	25.978.924
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	442.853.884.135	349.144.065.400
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>270.513.258.590</u>	<u>330.107.269.336</u>
	<u>713.425.316.747</u>	<u>679.277.313.660</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>12.378.501.219.537</u>	<u>12.378.501.219.537</u>	<u>11.376.821.923.875</u>	<u>11.376.821.923.875</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-	200.000.000	200.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(*)	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	<u>6.000.000.000</u>	(*)	-
	<u>9.684.980.000</u>	(*)	<u>(3.684.980.000)</u>
	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(*)	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	<u>6.000.000.000</u>	(*)	-
	<u>9.684.980.000</u>	(*)	<u>(3.684.980.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

- (*) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	261.226.695.492	10.370.390.614	250.856.304.878
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000

	31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	268.102.287.672	3.474.237.646	264.628.050.026
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	52.920.000.000

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	684.428.577.315	621.028.123.747

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi	163.384.090.627	141.248.005.858
Ký quỹ, ký cược	6.846.094.641	9.847.140.426
Khác	21.592.556.108	7.808.356.716
	<u>191.822.741.376</u>	<u>158.903.503.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

7. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	81.451.841.582	-	55.282.428.819	-
Nguyên vật liệu	1.158.827.230.634	(14.779.501.765)	965.653.469.626	(17.126.007.656)
Công cụ, dụng cụ	30.754.415.636	-	42.054.588.364	-
Hàng hóa	170.695.551.763	-	150.438.685.887	-
	<u>1.441.729.039.615</u>	<u>(14.779.501.765)</u>	<u>1.213.429.172.696</u>	<u>(17.126.007.656)</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	129.952.711.661	87.403.921.151
Khác	96.088.611.644	58.431.595.087
	<u>226.041.323.305</u>	<u>145.835.516.238</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	2.055.454.565.292	1.804.520.929.972
Chi phí thuê văn phòng	378.773.199.169	284.076.784.156
Khác	204.740.799.217	288.655.896.686
	<u>2.638.968.563.678</u>	<u>2.377.253.610.814</u>

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	15.721.122.605	-	15.721.122.605
Thuế TNDN	109.222.033	163.798.515	109.222.033	163.798.515
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.293.989.593	38.293.989.593	-
	<u>109.222.033</u>	<u>54.178.910.713</u>	<u>38.403.211.626</u>	<u>15.884.921.120</u>

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	61.613.292.007	2.412.091.493.135	2.412.168.460.896	61.536.324.246
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	167.976.124.400	167.976.124.400	-
Thuế TNDN	329.406.438.734	866.580.959.275	955.204.175.376	240.783.222.633
Thuế nhà thầu nước ngoài	25.001.637.652	88.342.714.160	103.784.662.541	9.559.689.271
Thuế thu nhập cá nhân	10.336.742.771	374.203.854.970	296.118.764.567	88.421.833.174
Thuế nhập khẩu	-	8.844.999.404	8.844.999.404	-
Thuế khác	-	578.386.201	577.886.201	500.000
	<u>426.358.111.164</u>	<u>3.918.618.531.545</u>	<u>3.944.675.073.385</u>	<u>400.301.569.324</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01.01.2025	251.045.752.738	12.961.125.162.864	134.806.879.767	21.928.364.747	131.767.500	13.369.037.927.616
Mua trong kỳ	454.927.358	467.867.099.174	1.220.452.710	9.232.173.861	-	478.774.653.103
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	239.282.330.389	843.654.386.277	-	-	-	1.082.936.716.666
Phân loại lại (Thuyết minh 11)	(439.124.143)	2.365.434.222	(1.239.378.675)	(1.287.618.499)	-	(600.687.095)
Thanh lý, xóa sổ	-	(249.595.986.602)	(1.005.850.317)	(2.500.898.702)	-	(253.102.735.621)
Tặng/Giảm khác	-	(120.754.771)	-	-	-	(120.754.771)
Tại ngày 31.12.2025	490.343.886.342	14.025.295.341.164	133.782.103.485	27.372.021.407	131.767.500	14.676.925.119.898
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01.01.2025	93.046.055.887	8.062.333.540.772	123.592.096.395	11.358.473.730	19.873.131	8.290.350.039.915
Khấu hao trong kỳ	10.665.819.835	1.253.655.165.789	5.304.505.592	3.017.049.852	26.353.496	1.272.668.894.564
Phân loại lại (Thuyết minh 11)	(240.616)	(27.812.767)	(185.705.070)	(5.819.777)	-	(219.578.230)
Thanh lý, xóa sổ	-	(205.729.753.873)	(954.681.666)	(2.500.898.702)	-	(209.185.334.241)
Tặng/Giảm khác	-	12.905.091	-	-	-	12.905.091
Tại ngày 31.12.2025	103.711.635.106	9.110.244.045.012	127.756.215.251	11.868.805.103	46.226.627	9.353.626.927.099
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01.01.2025	157.999.696.851	4.898.791.622.092	11.214.783.372	10.569.891.017	111.894.369	5.078.687.887.701
Tại ngày 31.12.2025	386.632.251.236	4.915.051.296.152	6.025.888.234	15.503.216.304	85.540.873	5.323.298.192.799

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép bán quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01.01.2025	195.076.371.451	98.000.000	878.695.106.238	180.016.244.286	1.253.885.721.975
Mua trong kỳ	5.622.799.997	-	3.248.293.394	14.823.293.818	23.694.387.209
Phân loại lại (Thuyết minh 10)	-	-	-	600.687.095	600.687.095
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	(8.272.227.031)	(8.272.227.031)
Tặng giảm khác	-	-	(119.658.808.438)	-	(119.658.808.438)
Tại ngày 31.12.2025	200.699.171.448	98.000.000	762.284.591.194	187.167.998.168	1.150.249.760.810
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01.01.2025	-	178.506	481.003.159.011	163.376.037.771	644.379.375.288
Khấu hao trong kỳ	-	32.666.666	34.440.838.592	16.622.087.469	51.095.592.727
Phân loại lại (Thuyết minh 10)	-	-	-	219.578.230	219.578.230
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	(8.122.289.274)	(8.122.289.274)
Tại ngày 31.12.2025	-	32.845.172	515.443.997.603	172.095.414.196	687.572.256.971
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2025	195.076.371.451	97.821.494	397.691.947.227	16.640.206.515	609.506.346.687
Tại ngày 31.12.2025	200.699.171.448	65.154.826	246.840.593.591	15.072.583.972	462.677.503.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Trung tâm dữ liệu Quận 9	261.390.076.052	255.192.260.444
Tuyến cáp quang biển ALC	175.234.809.563	-
Hệ thống trục Bắc Nam	106.468.458.340	5.020.186.296
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	28.506.203.444	18.331.820.201
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	124.995.518.135	111.029.979.635
	<u>696.595.065.534</u>	<u>389.574.246.576</u>

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	1.878.168.997.510	1.742.894.976.363
Khác	3.494.350.652	2.807.862.513
	<u>1.881.663.348.162</u>	<u>1.745.702.838.876</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	5.234.542.019	6.969.806.981
Khác	26.148.860.095	27.921.664.183
	<u>31.383.402.114</u>	<u>34.891.471.164</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay	47.374.472.496	57.126.725.629
Khác	<u>365.832.698.926</u>	<u>288.674.292.928</u>
	<u>413.207.171.422</u>	<u>345.801.018.557</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản trích theo lương	7.203.981.830	12.155.586.459
Cổ tức phải trả	3.681.828.033	2.724.521.783
Ký quỹ, ký cược	216.018.969.678	191.049.198.501
Khác	<u>45.580.511.597</u>	<u>73.885.467.688</u>
	<u>272.485.291.138</u>	<u>279.814.774.431</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025**

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 VAY NGẮN HẸNG

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngắn hạn	6.540.635.801.900	19.195.435.966.672	18.442.401.378.901	1.241.362.948	7.294.911.752.619
Nợ dài hạn ngắn hạn đến hạn trả	-	79.800.751.722	15.195.200.478	-	64.605.551.244
	<u>6.540.635.801.900</u>	<u>19.275.236.718.394</u>	<u>18.457.596.579.379</u>	<u>1.241.362.948</u>	<u>7.359.517.303.863</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay dài hạn ngắn hạn	<u>81.784.329.565</u>	<u>149.305.930.094</u>	<u>79.800.751.722</u>	<u>151.289.507.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	31.12.2025	31.12.2024
	Cổ phần phổ thông	Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	738.763.463	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	738.763.463	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	738.763.463	492.509.164

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Bộ Công An	370.669.546	50,17	-	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	-	247.113.031	50,17
Công ty Cổ phần FPT	337.291.780	45,66	224.861.187	45,66
Các cổ đông khác	30.802.137	4,17	20.534.946	4,17
	<u>738.763.463</u>	<u>100</u>	<u>492.509.164</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2024	4.925.091.640.000	55.391.600.000	1.709.722.205.278	2.065.692.248.602	317.866.838.369	9.073.764.532.249
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.803.323.676.314	57.762.427.647	2.861.086.103.961
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.328.000)	(16.020.374.000)	(1.001.038.702.000)
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	412.361.619.530	(412.361.619.530)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(282.414.306.066)	(5.776.243.730)	(288.190.549.796)
Khác	-	-	-	642.896.753	(44.659)	642.852.094
Tại ngày 31.12.2024	4.925.091.640.000	55.391.600.000	2.122.083.824.808	3.189.664.568.073	353.832.603.627	10.646.264.236.508
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.417.997.633.446	68.207.691.655	3.486.205.325.101
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(2.462.545.820.000)	(80.101.870.000)	(2.542.647.690.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	2.462.542.990.000	-	(2.122.083.824.808)	(340.459.165.192)	-	-
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	515.018.199.497	(515.018.199.497)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(352.209.454.411)	(6.820.775.099)	(359.030.229.510)
Khác	-	-	-	(7.000.000)	-	(7.000.000)
Tại ngày 31.12.2025	7.387.634.630.000	55.391.600.000	515.018.199.497	2.937.622.562.419	335.117.650.183	11.230.784.642.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.204.068.336.487	1.046.092.796.202
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.317.738.491.334	16.571.568.200.477
	<u>19.521.806.827.821</u>	<u>17.617.660.996.679</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	71.159.000	1.059.773.750
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	15.020.359.665	6.200.970.292
	<u>15.091.518.665</u>	<u>7.260.744.042</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	1.203.997.177.487	1.045.033.022.452
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.302.718.131.669	16.565.367.230.185
	<u>19.506.715.309.156</u>	<u>17.610.400.252.637</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.051.220.190.494	884.724.995.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.748.023.161.432	8.409.570.016.672
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	(2.346.505.891)	328.523.404
	<u>9.796.896.846.035</u>	<u>9.294.623.536.001</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	740.689.032.015	539.475.783.460
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.535.352.202	111.710.056.466
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị	-	8.000.000.000
Khác	-	38.006.819
	<u>805.224.384.217</u>	<u>659.223.846.745</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	346.676.040.573	295.513.005.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.335.379.674	38.645.262.342
Khác	34.509.111	64.548.490
	<u>374.045.929.358</u>	<u>334.222.815.878</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	2.725.242.321.781	2.222.100.099.507
Chi phí bán hàng khác	775.827.223.907	634.782.810.792
	<u>3.501.069.545.688</u>	<u>2.856.882.910.299</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	1.786.358.169.058	1.542.111.649.204
Chi phí quản lý khác	504.798.512.351	608.481.323.390
	<u>2.291.156.681.409</u>	<u>2.150.592.972.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam. Tuy Công ty mẹ nắm giữ 45,66% vốn cổ phần của Công ty nhưng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của Công ty và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (**)	Cổ đông chính
Bộ Công An (**)	Cổ đông chính
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(**) Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Bộ Công An chính thức tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH và trở thành cổ đông lớn của Công ty

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
i) Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH FPT IS	95.551.881.705	75.397.033.554
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	138.545.045.506	94.041.493.094
Công ty TNHH Phần mềm FPT	53.517.913.498	51.444.833.030
Công ty TNHH Giáo dục FPT	28.413.713.813	28.520.099.499
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	38.936.625.612	22.378.625.246
Công ty Cổ phần FPT	12.356.854.350	12.845.622.201
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	7.640.343.629	7.464.665.561
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	979.191.954	799.022.915
	375.941.570.067	292.891.395.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	192.684.127.528	173.577.445.305
Công ty TNHH FPT IS	138.872.063.942	85.932.210.398
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	208.365.252.918	163.388.944.706
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.935.169.818	32.690.353.968
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	29.567.584.679	16.106.186.329
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.153.112.704	9.738.529.071
Công ty TNHH Giáo dục FPT	380.066.929	369.556.083
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	771.354.514	124.172.517
	593.728.733.032	481.927.398.377
iii) Chia cổ tức bằng tiền		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	1.235.565.155.000	494.226.062.000
- Công ty TNHH		
Công ty Cổ phần FPT	1.124.305.935.000	449.722.374.000
Các cổ đông khác	102.674.730.000	41.069.892.000
	2.462.545.820.000	985.018.328.000
iv) Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	1.235.565.150.000	-
- Công ty TNHH		
Công ty Cổ phần FPT	1.124.305.930.000	-
Các cổ đông khác	102.671.910.000	-
	2.462.542.990.000	-
v) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	-	8.000.000.000
	-	8.000.000.000
vi) Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.871.207	1.897.032
	1.871.207	1.897.032
vii) Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác		
Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	9.483.525.000	9.606.309.000
	9.483.525.000	9.606.309.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
i) Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT		
Công ty Cổ phần FPT	413.258.590	507.269.336
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH FPT IS	16.234.368.897	16.518.276.086
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	29.281.679.398	13.741.865.748
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	7.136.477.823	2.823.192.484
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.963.843.423	3.991.804.148
Công ty TNHH Giáo dục FPT	274.496.648	335.553.950
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	295.044.643	611.812.939
Công ty Cổ phần FPT	432.684.562	1.666.193.640
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	67.636.457	84.409.881
	56.686.231.851	39.773.108.876
iii) Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	40.421.236.948	15.573.321.204
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	27.136.145.506	23.423.174.861
Công ty TNHH FPT IS	33.728.270.060	11.166.504.805
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.444.379.212	655.522.804
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.403.557.443	1.378.302.470
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.125.091.159	689.861.666
Công ty TNHH Giáo dục FPT	6.765.487	11.286.800
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	309.250.389	25.636.822
	107.574.696.204	52.923.611.432
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH FPT IS	23.604.898.460	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	37.152.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	105.973.173	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.611.090	-
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	6.468.000	-
	23.760.102.723	-
v) Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH FPT IS	14.324.000	12.540.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	29.298.797.176	28.307.888.085
	29.313.121.176	28.320.428.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2025

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (Tiếp theo)

	31.12.2025	31.12.2024
	VND	VND
vi) Doanh thu chưa thực hiện		
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.772.804.088	1.772.804.088
<i>Dài hạn</i>		
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	26.148.860.095	27.921.664.183
vii) Phải trả ngắn hạn khác (thu, chi hộ)		
Thu hộ bên liên quan	427.500	-
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	427.500	-
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	3.681.828.033	2.718.375.283
<i>Trong đó:</i>		
Các cổ đông khác	3.681.828.033	2.718.375.283
	3.682.255.533	2.718.375.283



Nguyễn Thị Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Hoàng Việt Anh
Người đại diện theo pháp luật